

TOPIC 2 EDUCATION

I. VOCABULARY

adv

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abolish	v	/ə'bɒlɪʃ/	bãi bỏ
2	Academic	a	/,ækə'demɪk/	thuộc học viện
	Academics	n	/,ækə'demɪks/	các môn học tại học viện
	Academy	n	/ə'kædəmi/	học viện
3	Accommodation	n	/ə,kʊmə'deɪʃən/	chỗ ở
4	Administration	n	/əd,mɪnɪ'streɪʃən/	sự quản lí
5	Auditory	a	/'ɔ:dɪtəri/	thuộc thính giác
6	Augment	v	/'ɔ:g'ment/	gia tăng, tăng thêm
7	Bachelor	n	/'bætʃələ/	cử nhân
8	Care-taker	n	/'keə,teɪkə/	người quản gia
9	Compulsory	a	/kəm'pʌlsəri/	bắt buộc
	Compel	n	/kəm'pel/	sự bắt buộc
10	Construction	n	/kən'strʌkʃən/	cấu trúc, sự xây dựng
	Constructive	a	/kən'strʌktɪv/	có tính cách xây dựng
	Construct	v	/kən'strʌkt/	xây dựng, kiến thiết
11	Cram	v	/kræm/	nhồi nhét
12	Daunting	a	/'dɔ:ntɪŋ/	nản chí
13	Degree	n	/di'ɡri:/	bằng cấp
	Certificate	n	/sə'tɪfɪkət/	chứng nhận
	Diploma	n	/di'pləʊmə/	chứng chỉ, văn bằng
	Qualification	n	/'kwɒlɪfɪ'keɪʃən/	trình độ
14	Deplorable	a	/di'plɔ:rəbəl/	tồi tệ, tệ hại
15	Determination	n	/dɪ,tɜ:mrɪ'neɪʃən/	sự quyết tâm, sự xác định
16	Diligent	a	/'dɪlɪdʒənt/	cần cù, chuyên cần

intimidating

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
17	Discipline	n	/ˈdɪsəplɪn/	kỷ luật
18	Dolefully	adv	/ˈdɔːlfəli/	một cách u sầu
19	Encouragement	n	/ɪnˈkʌrɪdʒmənt/	sự cổ vũ, sự động viên
	Courage	n	/ˈkʌrɪdʒ/	dũng khí, sự can đảm
20	Endurance	n	/ɪnˈdʒʊərəns/	sự chịu đựng
21	Enrolment	n	/ɪnˈrəʊlmənt/	sự kết nạp, sự đăng kí
22	Evaluate	v	/ɪˈvæljuet/	định giá, ước lượng
	Evaluation	n	/ɪˈvæljuːeɪʃən/	sự định giá, sự ước lượng
23	Exasperate	v	/ɪɡˈzɑːspəreɪt/	làm ai đó bức tức, phát cáu
24	Expel	v	/ɪkˈspel/	đuổi học
	Deport	v	/dɪˈpɔːt/	trục xuất
	Eject	v	/ɪˈdʒekt/	đuổi ra
	Exile	v	/ˈeksəl/	lưu đày
25	Flip-chart	n	/ˈflɪp ˌtʃɑːt/	bảng kẹp giấy
26	Giftedness	n	/ˈɡɪftɪdnəs/	sự có tài, có năng khiếu
27	Independent/private school /ˌɪndɪˈpendənt/ˈpraɪvət ˈskuːl/			trường tư thục
28	Instinctively	adv	/ɪnˈstɪŋktɪvli/	một cách bản năng
29	Institution	n	/ˌɪnstɪˈtʃuːʃən/	học viện
30	Kinesthetic	a	/ˌkɪnɪsˈθetɪk/	thuộc cảm giác vận động
31	Majority	n	/məˈdʒɔːrəti/	đa số
	Minority	n	/maɪˈnɔːrəti/	thiểu số
32	Moderately	adv	/ˈmɒdərətli/	một cách vừa phải
33	Mortgage	n	/ˈmɔːɡɪdʒ/	vật thế chấp
34	Obstruction	n	/əbˈstrʌkʃən/	sự cản trở, sự làm tắc nghẽn
35	Outcome	n	/ˈaʊtkʌm/	kết quả, đầu ra
	Outburst	n	/ˈaʊtbɜːst/	sự bộc phát (cảm xúc...)
	Outbreak	n	/ˈaʊtbreɪk/	sự bùng phát (dịch bệnh...)
	Outset	n	/ˈaʊtset/	sự bắt đầu, sự khởi đầu
36	Pathetically	adv	/pəˈθetɪkli/	một cách thương tâm

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
37	Postgraduate	n	/ˌpəʊstˈgrædʒuət/	nguyên cứu sinh
	Undergraduate	n	/ˌʌndəˈgrædʒuət/	sinh viên chưa tốt nghiệp
	Graduation	n	/ˌgrædʒuˈeɪʃən/	sự tốt nghiệp
	Graduate	n/v	/ˈgrædʒuət/	(người) tốt nghiệp
38	Prestigious	a	/presˈtɪdʒəs/	có uy tín, có thanh thế
39	Profoundly	adv	/prəˈfaʊndli/	một cách sâu sắc
40	Requisite	n	/ˈrekwɪzɪt/	điều kiện thiết yếu
41	Respectable	a	/rɪˈspektəbəl/	đáng kính trọng, tôn trọng
	Respected	a	/rɪˈspektɪd/	được kính trọng, tôn trọng
	Respective	a	/rɪˈspektɪv/	riêng rẽ, tương ứng
	Respectful	a	/rɪˈspektfəl/	lễ phép, kính cẩn
	Respect	n/v	/rɪˈspekt/	(sự) kính trọng, tôn trọng
42	Restrictively	adv	/rɪˈstriktɪvli/	một cách có hạn định, hạn chế
	Predominantly	adv	/priˈdɒmɪnəntli/	hầu hết, phần lớn, đa phần
	Arbitrarily	adv	/ˈɑːbɪtrərɪli/	một cách tùy tiện, tùy ý
	Spontaneously	adv	/spɒnˈteɪniəsli/	một cách tự phát
43	Satisfactory	a	/ˌsætɪsˈfæktəri/	vừa lòng, thỏa mãn
44	Scholarship	n	/ˈskɒləʃɪp/	học bổng
	Scholar	n	/ˈskɒlər/	học giả
	Schooling	n	/ˈskuːlɪŋ/	sự giáo dục ở nhà trường
45	Severity	n	/sɪˈverəti/	tính nghiêm trọng
46	Smoothly	adv	/ˈsmuːðli/	một cách trôi chảy
47	State school	np	/ˈsteɪt ˌskuːl/	trường công lập
48	Supervision	n	/ˌsuːpəˈvɪʒən/	sự giám sát
49	Vocational	a	/vəʊˈkeɪʃənəl/	nghề nghiệp; hướng nghiệp
50	Woefully	adv	/ˈwəʊfəli/	một cách buồn bã

II STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	As bold as brass: mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu	
2	Ask sb for permission	xin phép ai đó